

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIGLACERA TỪ SƠN**
Số : 55 /VTS-TCKT

V/v: " Giải trình kết quả KSKD, chênh
lệch LNST quý 3 và lũy kế 9 tháng đầu
năm 2019 so với cùng kỳ 2018

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019.

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn (Mã chứng khoán:VTS) giải trình kết quả sản xuất kinh doanh và chênh lệch Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 và 9 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ 2018 như sau:

I. Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 và 9 tháng năm 2019 và nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2018

1.Số liệu chênh lệch:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý			Lũy kế năm		
	Quý 3/2018	Quý 3/2019	Chênh lệch	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch
	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
Lợi nhuận sau thuế	-1.038.427.244	-701.420.585	337.006.659	-711.710.049	-3.738.481.514	-3.026.771.465

2.Giải trình:

2.1 Nguyên nhân kết quả SXKD quý 3/2019 và lũy kế 9 tháng năm 2019 lổ:

- Tình hình thị trường tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn do các dự án xây dựng giảm tiến độ thi công.

- Công ty nằm trong vùng có nhiều khu công nghiệp, làng nghề nên lực lượng lao động tại Công ty bị thu hút sang các đơn vị khác dẫn đến việc thiếu lao động trực tiếp sản xuất, trong kỳ Công ty đã chi trả trợ cấp mất việc làm cho 14 lao động nghỉ việc với số tiền là 381 triệu đồng.

- Chi phí giá vốn sản xuất tăng cao do ảnh hưởng bởi giá nguyên vật liệu đầu vào, chi phí nhân công lớn do ảnh hưởng thiếu lao động phải thuê khoán ngoài nhiều bộ phận, trong khi giá bán gạch xây bằng đất sét nung trên thị trường bão hòa và xuống thấp, tỷ lệ giá vốn/doanh thu chiếm 96%. Công ty đã tăng cường bảo dưỡng máy móc thiết bị, tiết kiệm tối đa chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2019, tuy nhiên năm 2019 Nhà máy Hải Dương dừng sản xuất,

chi phí tiền thuê đất và khấu hao dùng hoạt động phát sinh lớn nên lợi nhuận quý 3/2019 lỗ 701 triệu đồng và 9 tháng năm 2019 Công ty lỗ 3,73 tỷ đồng.

2. Nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 3 và 9 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước:

- So với cùng kỳ quý 3/2018: Công ty tăng cường công tác bán hàng doanh thu bán hàng quý 3/2019 tăng 2,75 tỷ đồng, doanh thu hoạt động tài chính tăng 224,85 triệu đồng, tiết giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác tăng 31 triệu đồng chủ yếu do thu nhập từ hoạt động thanh lý tài sản. Quý 3/2019 Công ty điều động lao động Nhà máy Hải Dương tăng cường cho công tác sản xuất tại Nhà máy Từ Sơn nên không phải phân bổ chi phí bảo hiểm xã hội của lao động nhà máy Hải Dương do dừng sản xuất như quý 3/2018 nên chi phí khác quý 3/2019 giảm 61 triệu đồng so với cùng kỳ, đó là các nguyên nhân cơ bản làm cho Lợi nhuận sau thuế quý 3/2019 giảm lỗ 337 triệu đồng so với cùng kỳ quý 3/2018.

- So với cùng kỳ 9 tháng năm 2018: ngoài những nguyên nhân đã giải trình ở trên thì doanh thu 9 tháng năm 2019 giảm 2,5 tỷ đồng nên lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 1,88 tỷ đồng, cùng với việc chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 731 trđ, lợi nhuận khác tăng lỗ 553 triệu đồng do ảnh hưởng của tăng chi phí khấu hao sản xuất và chi phí xuất hủy sản phẩm hỏng nên Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2019 tăng lỗ 3,02 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018.

Trên đây là các nguyên nhân cơ bản làm cho kết quả kinh doanh quý 3 và 9 tháng năm 2019 bị lỗ và cũng là nguyên nhân dẫn đến chênh lệch kết quả lợi nhuận sau thuế quý 3 và 9 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Nơi kính gửi
- Công bố thông tin Công ty
- Lưu VT, TCKT

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Xuân Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		38.810.831.836	40.871.446.071
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	1.425.212.372	3.453.497.804
1. Tiền	111		1.425.212.372	3.453.497.804
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.601.895.833	16.297.159.179
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4a	18.601.895.833	16.297.159.179
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.224.968.792	2.527.172.334
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	4.342.759.377	3.139.665.618
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	224.368.282	542.417.939
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	90.393.836	21.900.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.793.491.898	1.130.144.145
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.226.044.601)	(2.306.955.368)
IV. Hàng tồn kho	140		14.558.754.839	18.593.616.754
1. Hàng tồn kho	141	10	17.041.836.482	21.799.259.400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.483.081.643)	(3.205.642.646)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		14.031.040.643	14.827.974.380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	7	0	140.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	140.000.000
II. Tài sản cố định	220		12.291.192.404	13.006.415.277
1. TSCĐ hữu hình	221	11	12.276.442.390	12.969.540.266
- Nguyên giá	222		74.539.455.491	73.720.462.840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62.263.013.101)	(60.750.922.574)
2. TSCĐ vô hình	227	12	14.750.014	36.875.011
- Nguyên giá	228		118.000.000	118.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(103.249.986)	(81.124.989)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	31.233.719
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	31.233.719
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.260.000.000	1.260.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4b	1.300.000.000	1.300.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4a	1.260.000.000	1.260.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		479.848.239	390.325.384
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	479.848.239	390.325.384
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		52.841.872.479	55.699.420.451
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		8.656.733.100	7.570.676.240
I. Nợ ngắn hạn	310		8.656.733.100	7.570.676.240
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5.098.507.511	4.730.597.509
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	362.924.276	259.451.193
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	511.369.402	257.925.225

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2019	01/01/2019
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		128.666.667	155.156.667
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	883.241.198	867.055.454
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.000.000.000	475.186.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		672.024.046	825.294.082
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		44.185.139.379	48.128.744.211
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	44.185.139.379	48.128.744.211
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.002.050.000	20.002.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		20.002.050.000	20.002.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.593.954.840	1.593.954.840
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		20.082.069.246	18.979.183.250
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.050.000)	(2.050.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.511.475.098	7.614.361.094
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.002.359.805)	(58.754.973)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(263.878.291)	81.169.959
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(3.738.481.514)	(139.924.932)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		52.841.872.479	55.699.420.451

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.TCKH



Nguyễn Thị Mơ

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2019

Giám đốc




Trần Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm		Đơn vị tính: VNĐ
			Quý 3/2019	Quý 3/2018	Năm 2019	Năm 2018	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.087.647.507	5.334.895.036	21.851.054.003	24.383.630.317	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	8.087.647.507	5.334.895.036	21.851.054.003	24.383.630.317	
4. Giá vốn hàng bán	11	23	7.504.165.980	4.950.655.526	21.006.481.937	21.657.265.067	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		583.481.527	384.239.510	844.572.066	2.726.365.250	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	331.831.795	106.971.833	931.157.827	877.329.067	
7. Chi phí tài chính	22	25	23.834.248	24.442.080	58.843.858	90.636.167	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.834.248	24.442.080	58.843.858	90.636.167	
8. Chi phí bán hàng	25	26	278.522.152	172.498.513	746.653.504	800.364.256	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	1.176.841.835	1.198.485.596	3.935.833.806	3.204.655.316	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		563.884.913	904.214.846	2.965.601.275	491.961.422	
11. Thu nhập khác	31		58.787.407	26.817.767	114.287.792	88.184.521	
12. Chi phí khác	32	28	196.323.079	258.154.201	887.168.031	307.933.148	
3. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(137.535.672)	(231.336.434)	(772.880.239)	(219.748.627)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		701.420.585	1.135.551.280	3.738.481.514	711.710.049	
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	0	(97.124.036)	0	0	
6. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0	
7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		701.420.585	1.038.427.244	3.738.481.514	711.710.049	
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(351)	(519)	(1.869)	(356)	

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.TCKH



Nguyễn Thị Mơ

Đã lập ngày 28 tháng 10 năm 2019

CÔNG T. Giám đốc

CỔ PHẦN

VIGIACERA

TỪ SƠN

HNIN

TX. TỪ SƠN. T. B. N.

Trần Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		(3.738.481.514)	(711.710.049)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.818.108.869	1.919.044.288
03 - Các khoản dự phòng		(803.471.770)	(436.843.493)
04 - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(1.128.256)
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(931.137.827)	(877.329.067)
06 - Chi phí lãi vay		58.843.858	90.636.167
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.596.138.384)	(17.330.410)
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		(1.520.896.774)	(923.991.063)
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		4.757.422.918	(4.090.301.992)
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả		771.839.398	(2.910.725.049)
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		(89.522.855)	(362.680.832)
14 - Tiền lãi vay đã trả		(58.843.858)	(90.636.167)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(262.449.822)	(491.749.029)
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	70.532.939
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(153.270.036)	(55.933.951)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(151.859.413)	(8.872.815.554)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(835.310.040)	(43.500.000)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		30.000.000	-
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(22.820.000.000)	(13.640.000.000)
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.430.869.510	20.203.894.513
27 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		793.200.511	877.329.067
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.401.240.019)	7.397.723.580
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu đi vay		1.500.000.000	1.975.186.000
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(975.186.000)	(2.574.476.402)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		524.814.000	(599.290.402)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.028.285.432)	(2.074.382.376)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.453.497.804	3.749.707.209
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.128.256
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.425.212.372	1.676.453.089

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.TCKH

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Giám đốc



Trần Xuân Hùng

2/2
IG
T
SC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần thứ 7 ngày 08 tháng 07 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương với 2.000.205 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất chính là gạch chịu lửa để cung cấp cho thị trường. Tuy nhiên, sản lượng gạch tiêu thụ giảm nên doanh thu của Công ty có xu hướng giảm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Từ Sơn	Phường Đình Bảng - thị xã Từ Sơn - tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.
- Nhà máy Hải Dương	Phường Cẩm Thượng - TP. Hải Dương - tỉnh Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

500
ÔN
Ổ P
L
Ư
N.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Chi nhánh Hải Dương và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng hoặc thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	10 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

10
PH
10
30
T.1

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán, chi phí lãi tiền vay phải trả trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	94.544.580	132.569.311
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.330.667.792	3.320.928.493
	<u>1.425.212.372</u>	<u>3.453.497.804</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	18.601.895.833	18.601.895.833	16.297.159.179	16.297.159.179
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	18.601.895.833	18.601.895.833	16.297.159.179	16.297.159.179
Đầu tư dài hạn	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000
Trái phiếu (ii)	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000
	19.861.895.833	19.861.895.833	17.557.159.179	17.557.159.179

(i): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,5%/năm.

(ii): Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số lượng 126 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 07 năm, lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 0,8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)
	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Công ty đến ngày 30/09/2019 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2,00%	2,00%	Sản xuất bê tông khí

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	689.858.639	(689.858.639)	689.858.639	(689.858.639)
Công ty Xây dựng Viglacera	977.017.192	-	247.587.833	-
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	667.385.980	-	122.590.380	-
Phải thu khách hàng khác	2.008.497.566	(1.485.373.712)	2.079.628.766	(1.538.743.583)
	4.342.759.377	(2.175.232.351)	3.139.665.618	(2.228.602.222)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.644.403.172	-	370.178.213	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần cơ khí và vật liệu xây dựng Thanh Phúc	61.600.000	-	294.800.000	-
Công ty Cổ phần cơ khí và Xây dựng Viglacera	42.726.200	-	42.726.200	-
Công ty Cổ phần Nguyễn Thái Hà Nội Ông Nguyễn Văn Duy	105.199.549	-	106.713.983	-
Các đối tượng khác	14.842.533	-	98.177.756	-
	224.368.282	-	542.417.939	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	5.619.571	-	35.286.521	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ông Nguyễn Quý Ngọc (i)	90.393.836	-	-	-
Đối tượng khác	-	-	21.900.000	(21.900.000)
	90.393.836	-	21.900.000	(21.900.000)
b) Dài hạn				
Ông Nguyễn Quý Ngọc	-	-	140.000.000	-
	-	-	140.000.000	-

(i): Cho ông Nguyễn Quý Ngọc vay với số tiền là 320.000.000 VND, thời gian vay 12 tháng, lãi suất 1%/tháng để mua xe ô tô kinh doanh vận chuyển. Tại thời điểm 30/09/2019, số dư nợ cho vay là 90.393.836 VND.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay	17.200.000	(17.200.000)	25.610.400	(22.840.896)
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	505.298.108	-	368.012.692	-
Tạm ứng của nhân viên	41.102.088	-	676.085.302	-
Phải thu tiền chi vượt quỹ lương được duyệt	1.184.687.043	-	-	-
Phải thu khác	45.204.659	(33.612.250)	60.435.751	(33.612.250)
	1.793.491.898	(50.812.250)	1.130.144.145	(56.453.146)

9 . NỢ XẤU

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	2.289.808.413	114.576.062	2.371.462.913	142.860.691
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	689.858.639	-	689.858.639	-
+ Công nợ với Nhà máy Từ Sơn	337.381.985	-	337.381.985	-
+ Công nợ với Nhà máy Hải Dương	352.476.654	-	352.476.654	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 - Xí nghiệp Xây dựng Số 1	749.783.470	-	249.783.470	-
- Các khách hàng khác	1.350.166.304	114.576.062	1.431.820.804	142.860.691
Phải thu về cho vay	2.300.000	-	21.900.000	-
- Các đối tượng khác	2.300.000	-	21.900.000	-
Phải thu khác	55.312.250	-	59.222.650	2.769.504
- Các đối tượng khác	55.312.250	-	59.222.650	2.769.504
	4.637.229.076	114.576.062	2.452.585.563	145.630.195



10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.704.742.202	-	6.007.947.077	-
Công cụ, dụng cụ	817.855.014	-	942.117.559	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	520.382.653	-	398.664.392	-
Thành phẩm	7.998.856.613	(2.483.081.643)	14.450.530.372	(3.205.642.646)
	17.041.836.482	(2.483.081.643)	21.799.259.400	(3.205.642.646)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	30.488.586.915	40.109.952.871	3.023.423.054	98.500.000	73.729.462.840
- Mua, đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.102.885.996	-	-	1.102.885.996
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(283.893.345)	-	(283.893.345)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.488.586.915	41.212.838.867	2.739.529.709	98.500.000	74.539.455.491
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	24.880.662.114	34.378.082.724	1.731.136.066	61.041.670	60.759.922.574
- Khấu hao trong kỳ	688.156.354	895.025.686	207.364.329	5.437.503	1.795.983.872
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(283.893.345)	-	(283.893.345)
Số dư cuối kỳ	25.568.818.468	34.973.108.410	1.654.607.050	66.479.173	62.263.013.101
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.607.924.801	6.031.870.147	1.292.286.988	37.458.330	12.969.540.266
Tại ngày cuối kỳ	4.919.768.447	6.239.730.457	1.084.922.659	32.020.827	12.276.442.390

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 41.703.636.515 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán với nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm 30/09/2019 lần lượt là 118.000.000 VND và 14.750.014 VND.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản ở dang		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	31.233.719
	<u>-</u>	<u>31.233.719</u>

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy Hải Dương	252.806.060	275.786.435
Chi phí thuê xe ô tô	-	90.000.000
Chi phí sản xuất ngôi mộc chờ phân bổ dần	196.262.702	
Chi phí trả trước dài hạn khác	30.779.477	24.538.949
	<u>479.848.239</u>	<u>390.325.384</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Tất Thắng	3.449.590.544	3.449.590.544	4.153.251.444	4.153.251.444
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Yên	1.212.224.531	1.212.224.531	335.429.129	335.429.129
Các khoản phải trả người bán khác	436.692.436	436.692.436	241.916.936	241.916.936
	<u>5.098.507.511</u>	<u>5.098.507.511</u>	<u>4.730.597.509</u>	<u>4.730.597.509</u>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Thịnh Phát	-	40.558.120
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Vietwoodee	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	68.722.000	-
Bà Nguyễn Thị Mơ	114.392.000	48.000.000
Các đối tượng khác	129.810.276	120.893.073
	<u>362.924.276</u>	<u>259.451.193</u>

VI - 1/2019

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	152.488.640	968.971.623	898.822.921	222.637.342
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.326.502	205.123.320	262.449.822	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.195.299	195.504.816	180.796.380	26.903.735
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	785.484.975	523.656.650	261.828.325
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	35.924.894	22.962.447	58.887.341	-
	257.935.335	2.178.047.181	1.924.613.114	511.369.402

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	287.048.756	287.048.759
Các khoản phải trả, phải nộp khác	596.192.442	580.006.695
- Phải trả Công ty TNHH Tất Thắng tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	150.000.000	150.000.000
- Đoàn phí công đoàn	165.582.908	210.530.210
- Quỹ ủng hộ	85.302.880	83.052.880
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	97.891.560	23.526.060
- Các khoản phải trả khác	97.415.094	112.897.545
	883.241.198	867.055.454
Phải trả khác là các bên liên quan	97.891.560	23.526.060

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

19 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong kỳ		30/09/2019	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	275.186.000	275.186.000	500.000.000	775.186.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	200.000.000	200.000.000	1.000.000.000	200.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	475.186.000	475.186.000	1.500.000.000	975.186.000	1.000.000.000	1.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	VND	8,50%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Từ Sơn và hệ thống phum than tự động BEC tại nhà máy Hải Dương.	-	275.186.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	VND	8,50%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Hải Dương.	1.000.000.000	200.000.000
				1.000.000.000	475.186.000

11/01/2019 08:08:23

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND		Thặng dư vốn cổ phần VND		Vốn khác của CSH VND		Cổ phiếu quỹ VND		Quỹ đầu tư phát triển VND		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		Cộng VND	
Số dư đầu kỳ trước	20.002.050.000		1.593.954.840		17.380.958.861		(2.050.000)		9.212.585.483		256.169.959		48.443.669.143	
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		-		-		(711.710.029)		(711.710.049)	
Tăng khác	-		-		1.598.224.389		-		(1.598.224.389)		-		-	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		-		(175.000.000)		(175.000.000)	
Số dư cuối kỳ trước	20.002.050.000		1.593.954.840		18.979.183.250		(2.050.000)		7.614.361.094		(630.540.090)		47.556.959.094	
Số dư đầu kỳ này	20.002.050.000		1.593.954.840		18.979.183.250		(2.050.000)		7.614.361.094		(58.754.973)		48.128.744.211	
Lỗ trong kỳ này	-		-		-		-		-		(3.738.481.514)		(3.738.481.514)	
Tăng khác (i)	-		-		1.102.885.996		-		(1.102.885.996)		-		-	
Giảm khác (ii)	-		-		-		-		-		(205.123.318)		(205.123.318)	
Số dư cuối kỳ này	20.002.050.000		1.593.954.840		20.082.069.246		(2.050.000)		6.511.475.098		(4.002.359.805)		44.185.139.379	

(i) Tạm tăng hệ số xuất nhập tại Nhà máy Hải Dương theo quyết toán XD/CB hoàn thành, nguồn vốn quỹ đầu tư phát triển Công ty
(ii): Truy thu thuế TNDN theo Quyết định số 1282/QĐ-XPVPHC ngày 10/05/2019 của Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.923.920.000	9,62	1.923.920.000	9,62
America LLC	4.076.900.000	20,38	4.076.900.000	20,38
Các đối tượng khác	9.014.110.000	45,07	9.014.110.000	45,07
	20.002.050.000	100,00	20.002.050.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp cuối kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.205	2.000.205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	205	205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.511.475.098	7.614.361.094
	6.511.475.098	7.614.361.094

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với diện tích 69.369,5 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 01/01/2047) để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở và xưởng sản xuất vật liệu xây dựng và phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với diện tích 47.300 m² (trong đó 24.500 m² thời hạn thuê đến ngày 31/12/2019 và 22.800 m² thời hạn thuê đến ngày 30/06/2029) để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại		30/09/2019	01/01/2019
- USD		4.406,82	4.412,82
c) Nợ khó đòi đã xử lý		30/09/2019	01/01/2019
Phải thu khách hàng		310.913.770	310.913.770
Phải thu khác		9.026.000	9.026.000
		319.939.770	319.939.770
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
		VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm		21.851.054.003	24.383.630.317
		21.851.054.003	24.383.630.317
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>		1.972.961.690	513.300.000
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
		9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
		VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán		21.729.042.940	22.265.204.282
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(722.561.003)	(607.939.215)
		21.006.481.937	21.657.265.067
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
		VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		931.137.827	876.200.811
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		-	1.128.256
		931.137.827	877.329.067
25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
		9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
		VND	VND
Lãi tiền vay		58.843.858	90.636.167
		58.843.858	90.636.167

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nhân công	582.020.512	576.061.184
Chi phí khác bằng tiền	131.575.898	224.303.072
	746.633.504	800.364.256

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nhân công	2.207.211.465	1.921.837.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	188.635.689	112.979.241
Thuế, phí và lệ phí	683.901.972	49.260.574
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(80.910.767)	(1.297.956.755)
Chi phí khác bằng tiền	936.995.447	2.418.534.977
	3.935.833.806	3.204.655.316

28 . CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt chậm nộp thuế	37.611.911	6.000.000
Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng	275.976.665	42.978.947
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh	571.314.455	257.094.201
Chi phí khác	2.265.000	1.860.000
	887.168.031	307.933.148

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(3.738.481.514)	(711.710.049)
Các khoản điều chỉnh tăng	905.168.031	325.933.148
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất</i>	18.000.000	18.000.000
- <i>Chi phí chậm nộp Bảo hiểm xã hội, phạt chậm nộp thuế</i>	37.611.911	6.000.000
- <i>Chi phí khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất</i>	571.314.455	257.094.201
- <i>Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng</i>	275.976.665	42.978.947
- <i>Chi phí không được trừ khác</i>	2.265.000	1.860.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.833.313.483)	(385.776.901)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	205.123.320	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	57.326.502	445.319.078
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(262.449.822)	(484.673.770)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	(39.354.692)

95
 T Y
 N
 R
 V
 C

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.738.481.514)	(711.710.049)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.738.481.514)	(711.710.049)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.869)	(356)

Công ty chưa có dự trù trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.771.666.763	11.615.830.064
Chi phí nhân công	6.869.838.715	7.588.238.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.818.108.869	1.972.134.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.912.064.635	3.546.402.582
Chi phí khác bằng tiền	3.394.998.195	3.588.586.289
Chi phí dự phòng/hoàn nhập	(803.471.770)	677.520.322
	20.963.205.407	28.988.712.554

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.425.212.372	-	3.453.497.804	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.136.251.275	(2.226.044.601)	4.269.809.763	(2.285.055.368)
Các khoản cho vay	19.952.289.669	-	17.719.059.179	(21.900.000)
	27.513.753.316	(2.226.044.601)	25.442.366.746	(2.306.955.368)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.000.000.000	475.186.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.981.748.709	5.597.652.963
Chi phí phải trả	128.666.667	155.156.667
	7.110.415.376	6.227.995.630

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2019				
Tiền và tương đương tiền	1.425.212.372	-	-	1.425.212.372
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.910.206.674	-	-	3.910.206.674
Các khoản cho vay	18.692.289.669	-	1.260.000.000	19.952.289.669
	24.027.708.715	-	1.260.000.000	25.287.708.715
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	3.453.497.804	-	-	3.453.497.804
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.984.754.395	-	-	1.984.754.395
Các khoản cho vay	18.692.289.669	-	1.260.000.000	19.952.289.669
	24.130.541.868	-	1.260.000.000	25.390.541.868

VIGLACERA
TỪ SƠN
BẮC NINH

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2019				
Vay và nợ	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.981.748.709	-	-	5.981.748.709
Chi phí phải trả	128.666.667	-	-	128.666.667
	7.110.415.376	-	-	7.110.415.376
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	475.186.000	-	-	475.186.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.597.652.963	-	-	5.597.652.963
Chi phí phải trả	155.156.667	-	-	155.156.667
	6.227.995.630	-	-	6.227.995.630

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.500.000.000	1.975.186.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	975.186.000	2.574.476.402

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
Mua dịch vụ		108.889.500	182.446.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	101.365.500	179.196.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty con của cổ đông lớn	7.524.000	3.250.000
Bán thành phẩm		1.972.961.690	513.300.000
Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	1.266.748.690	513.300.000
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	706.213.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng		1.644.403.172	370.178.213
Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	977.017.192	247.587.833
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	667.385.980	122.590.380
Trả trước cho người bán		5.619.571	35.286.521
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT	5.619.571	35.286.521
Phải trả khác		97.891.560	23.526.060
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	97.891.560	23.526.060

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
- Thu nhập của Giám đốc	177.510.920	382.942.428
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	340.361.442	187.414.402



36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã chưa được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.TCKH



Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2019



Trần Xuân Hùng